

## MÔ HÌNH VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH NHẪM PHÁT TRIỂN KHU VỰC KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

(PHẦN 1)

Nguyễn Tú Anh\*, Nguyễn Thu Thủy\*\*

### Tóm tắt:

*Kinh tế Việt Nam bắt đầu mất dần đà tăng trưởng từ năm 2008, và điều này đã có những tác động mạnh mẽ đối với khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam. Tuy nhiên, trong thời kỳ khó khăn này, khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam cũng chứng tỏ được sức sống mãnh liệt và sự linh hoạt. Bài viết này đánh giá thực trạng khu vực kinh tế tư nhân thời gian gần đây và đề xuất mô hình phát triển khu vực này thời gian tới, phù hợp với quá trình xây dựng thể chế kinh tế thị trường hiện đại tại Việt Nam.*

**Từ khóa:** Kinh tế tư nhân, thể chế kinh tế thị trường hiện đại.

### 1. Thực tiễn hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân Việt Nam

#### 1.1. Khái quát chung về kinh tế tư nhân Việt Nam

Tính đến 1/1/2014 cả nước có 764.374 doanh nghiệp đăng ký thành lập theo Luật doanh nghiệp. Theo Tổng cục Thống kê, tại thời điểm 1/1/2013 cả nước có 347.693 doanh nghiệp đang hoạt động. Trong 8 tháng đầu năm 2014 cả nước có 47.500 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với vốn đăng ký lên đến 289.800 tỷ đồng giảm 9,5% về số doanh nghiệp và tăng 14,2% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Trong tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động thì tỷ lệ các doanh nghiệp khu vực tư nhân chiếm 96%. Trong 10,9 triệu việc làm phi nông nghiệp do toàn bộ khu vực doanh nghiệp tạo ra trong năm 2012 thì khu vực kinh tế tư chiếm 61% (6,7 triệu).

Năm 2012 có 4,6 triệu hộ kinh doanh cá thể, và tạo ra 7,8 triệu việc làm phi nông nghiệp, tương đương 35% số lượng việc làm phi nông nghiệp. Như vậy tổng số việc làm phi nông

nghiệp mà khu vực kinh tế tư bao gồm khu vực doanh nghiệp và khu vực kinh doanh cá thể tạo ra năm 2012 là 14,5 triệu chiếm 76,7% trong tổng số việc làm phi nông nghiệp.

Năm 2000 đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân trong nước chiếm 22,88% tổng số vốn đầu tư toàn xã hội, và tỷ lệ này tăng lên 37,6% năm 2013. Trong giai đoạn 2008-2013 các doanh nghiệp ở Việt Nam đều bị tác động bởi quá trình tái cấu trúc của nền kinh tế và có những đặc điểm nổi bật sau.

#### 1.2 Một số đặc điểm nổi bật của doanh nghiệp tư nhân giai đoạn 2008-2013

##### 1.2.1 Duy trì tăng trưởng trong thời kỳ khó khăn

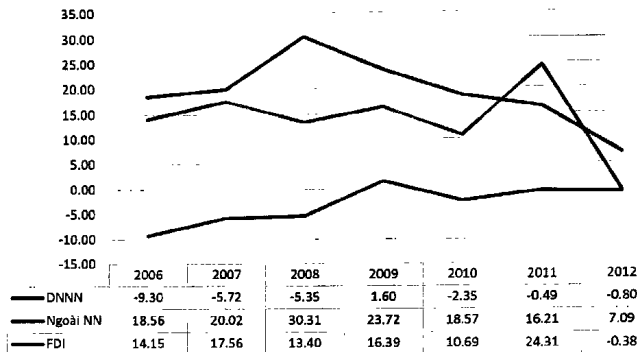
Kinh tế Việt Nam bắt đầu mất dần đà tăng trưởng từ năm 2008, và điều này đã có những tác động mạnh mẽ đối với khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam. Tuy nhiên trong thời kỳ khó khăn này khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam cũng chứng tỏ được sức sống mãnh liệt và linh hoạt. Trong giai đoạn 2007-2012 tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp trung bình của các doanh nghiệp ngoài nhà nước là cao nhất đạt 18,93%<sup>1</sup> trong khi các doanh nghiệp nhà nước giảm trung bình 1,5% một năm, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng trung bình 12,6% năm. Mặc dù có sự sụt giảm về tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp khu vực tư nhân vào năm 2012, tuy nhiên khu vực này vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng cao gần 8% trong khi hai khu vực còn lại chứng kiến sự sụt giảm về số lượng doanh nghiệp trong năm khó khăn này. Phân tích ở phần sau này còn cho thấy sự sụt giảm này chủ yếu xảy ra ở các doanh nghiệp nhỏ, trong khi các doanh nghiệp có quy mô lớn (phân theo lao động hoặc phân theo vốn) đều có tốc độ gia tăng số lượng cao hơn.

\* Nguyễn Tú Anh - Tiến sỹ, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương;

\*\* Nguyễn Thu Thủy - Phó giáo sư, Tiến sỹ, Trường Đại học Ngoại thương.

<sup>1</sup> Số liệu này chỉ tính những doanh nghiệp thực sự hoạt động mà không tính các doanh nghiệp đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động và loại trừ những doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc giải thể.

Hình 1: Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp



Nguồn: Niên giám thống kê hàng năm, trong các năm 2010 -2013, Tổng cục thống kê

Trong các doanh nghiệp ngoài nhà nước thì ngoài các công ty hợp danh chiếm quy mô rất nhỏ nhưng lại có tốc độ tăng trưởng vượt trội với tốc độ bình quân là 42,55% năm, các loại hình công ty khác có quy mô lớn như công ty TNHH, và công ty cổ phần không có vốn nhà nước có tốc độ tăng trưởng rất cao, đạt lần lượt là 22,14% và 28.56%<sup>2</sup>. Như vậy mặc dù kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong giai đoạn này nhưng các doanh nghiệp kinh tế tư nhân vẫn thể hiện sức sống mạnh mẽ, các doanh nghiệp tổ chức theo hình thức hiện đại như TNHH, Công ty cổ phần thể hiện sự phát triển vượt trội. Sự tăng mạnh về số lượng và quy mô của công ty hợp danh (mặc dù số lượng chưa lớn) đi cùng với sự suy giảm các doanh nghiệp tư nhân cho thấy bước đầu thay thế hình thức doanh nghiệp tư nhân bằng hình thức hợp danh để tăng khả năng huy động vốn và năng lực điều hành tập thể.

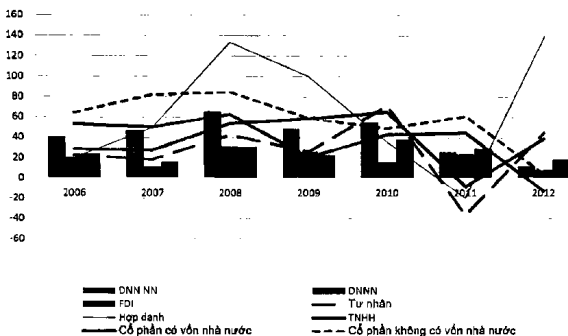
#### 1.2.2 Tốc độ tăng tổng vốn kinh doanh

Trong giai đoạn 2006 -2012 tổng vốn kinh doanh của các doanh nghiệp Nhà nước là vượt

trội so với các doanh nghiệp nhà nước hoặc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài cũng có tốc độ tăng vốn cao hơn; trong các công ty cổ phần thì các doanh nghiệp không có vốn nhà nước cũng tăng vốn nhanh hơn các doanh nghiệp có vốn nhà nước.

Tuy nhiên xu hướng này chững lại trong hai năm 2011 và 2012 khi tốc độ tăng vốn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu vượt qua tốc độ tăng vốn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Điều này phản ánh sự khó khăn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước trong việc tiếp cận vốn tín dụng của NHTM khi mà cả hệ thống ngân hàng đang phải tái cơ cấu và siết chặt tín dụng, trong khi các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hầu như không bị ảnh hưởng bởi xu thế này. Thêm vào đó các công ty cổ phần có góp vốn của nhà nước trong giai đoạn này còn bị ảnh hưởng bởi việc bắt buộc các DNNN thoái vốn ngoài ngành (Hình 2).

<sup>2</sup> Niên giám thống kê hàng năm, trong các năm 2010 -2013, Tổng cục thống kê

**Hình 2 : Tốc độ tăng vốn kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp**

Nguồn: Niên giám thống kê hàng năm, trong các năm 2010-2013, Tổng cục thống kê.

### 1.2.3 Mở rộng quy mô

Điều đáng chú ý đó là các nghiên cứu trên thế giới (Hsieh và Olken 2014, Krueger 2007) cho thấy các nước nghèo và đang phát triển thường phải gánh chịu hiện tượng “Missing middle”, tức là thiếu các doanh nghiệp quy mô vừa mà chỉ phát triển các doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc nhỏ và một số nhỏ các doanh nghiệp lớn. Nghiên cứu của Hsieh và Olken (2014) tại các nước Ấn Độ, Indonesia và Mexico còn cho thấy, tại các nước này không chỉ số lượng các doanh nghiệp vừa không phát triển mà số lượng các doanh nghiệp lớn cũng không phát triển. Lý giải cho những điều này thì có một số luồng quan điểm chính:

- Chi phí: McKinsey (2001) lập luận rằng các doanh nghiệp hiệu năng nhất ở các nước nghèo có mức độ hiệu quả tương tự như các doanh nghiệp tại các nước giàu, tuy nhiên phần rất lớn các doanh nghiệp tại các nước nghèo có mức năng suất thấp do các doanh nghiệp này sử dụng công nghệ sản xuất lạc hậu và khả năng quản lý yếu. Với các công nghệ lạc hậu thì hiệu quả nhờ quy mô là thấp do đó việc mở rộng sản xuất không làm tăng hiệu quả mà có xu hướng giảm. Điều này ngăn cản các doanh nghiệp nhỏ lớn lên. Chỉ có một số doanh nghiệp có thể đầu tư

được các công nghệ hiện đại mới tận dụng được lợi thế kinh tế nhờ quy mô do đó trở nên các doanh nghiệp lớn. Tuy nhiên chi phí cố định trong việc áp dụng công nghệ tại các doanh nghiệp lớn là quá cao làm cho các nước nghèo không thể trang trải được, do đó rất khó cho các doanh nghiệp nhỏ ở các nước này phát triển thành doanh nghiệp vừa và lớn (Banerjee và Duflo, 2005, 2011).

- Thể chế: các doanh nghiệp vừa và lớn phải chịu những kiểm soát gắt gao hơn của chính phủ, phải trả tiền lương cao hơn và tuân thủ các quy định về chế độ phúc lợi trong khi các doanh nghiệp nhỏ lại dễ dàng lẩn tránh được các quy định này (Krueger, 2007; và Levy, 2008), hoặc các công ty lớn chịu sức ép từ công đoàn, cơ quan giám sát nhà nước nên phải trả chi phí cho lao động cao hơn mức cân bằng trên thị trường (Rauch, 1991). Những hạn chế về thể chế này khuyến khích các doanh nghiệp duy trì quy mô nhỏ hơn là trở thành doanh nghiệp lớn.

Những số liệu thống kê gần đây cho thấy các doanh nghiệp ngoài nhà nước của Việt Nam dường như không bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng này, các doanh nghiệp ở mọi mức quy mô lao động đều thể hiện tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp trung bình dương. Tốc độ tăng

thấp chỉ xảy ra ở nhóm doanh nghiệp có lao động dưới 5 và nhóm có số lao động từ 5-10. Trong khi các doanh nghiệp có quy mô lao động

lớn hơn nhiều đều có mức tăng trưởng bình quân hàng năm hơn 9%()

**Bảng 1: Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp bình quân hàng năm (2009-2012) theo các nhóm quy mô lao động**

|          | Số lượng lao động       | < 5  | 5-9   | 10-49 | 50-199 | 200-299 | 300-499 | 500-999 | 1000-4999 | > 5000 |
|----------|-------------------------|------|-------|-------|--------|---------|---------|---------|-----------|--------|
| DNNN     | Tổng                    | 0,38 | 15,14 | 1,22  | -0,33  | -5,08   | -5,42   | -1,24   | -6,41     | 4,55   |
|          | Trung ương              | 0,49 | 30,66 | 7,20  | 2,23   | -5,26   | -5,84   | -1,97   | -9,32     | 1,98   |
|          | Địa phương              | 0,28 | 5,07  | -2,84 | -3,02  | -4,86   | -4,86   | 0,32    | 2,46      | 35,72  |
| Ngoài NN | Tổng                    | 0,33 | 2,59  | 9,78  | 11,01  | 9,99    | 11,73   | 8,06    | 8,84      | 9,49   |
|          | Tư nhân                 | 0,09 | -7,00 | -3,33 | -2,22  | 1,86    | 7,72    | -4,55   | -8,04     |        |
|          | Hợp danh                | 0,96 | 48,82 | 52,96 | 10,06  |         |         |         |           |        |
|          | TNHH                    | 0,41 | 3,69  | 10,36 | 10,62  | 11,23   | 8,84    | 9,39    | 8,20      | -7,17  |
|          | Cổ phần có vốn NN       | 0,29 | 13,94 | 3,07  | -0,99  | -4,56   | -0,69   | -1,30   | -0,70     | 0,00   |
|          | Cổ phần không có vốn NN | 0,49 | 7,40  | 17,11 | 18,12  | 13,89   | 20,04   | 12,48   | 17,04     | 22,92  |
| FDI      | Tổng                    | 0,27 | 21,29 | 10,71 | 5,64   | 9,81    | 8,38    | 5,77    | 12,52     | 16,00  |
|          | 100% FDI                | 0,26 | 22,78 | 11,22 | 6,02   | 10,80   | 9,30    | 6,25    | 13,66     | 19,68  |
|          | Liên doanh              | 0,31 | 15,31 | 8,50  | 3,76   | 4,73    | 2,90    | 2,99    | -1,12     | -12,64 |
| Tổng     |                         | 0,33 | 2,72  | 9,74  | 9,59   | 7,68    | 7,40    | 5,28    | 6,05      | 10,76  |

Nguồn: Tổng hợp từ các niên giám thống kê 2009-2013, Tổng cục thống kê.

Điều đáng ngại nhận đó là số lượng các doanh nghiệp thuộc loại hình công ty cổ phần không có vốn nhà nước và công ty TNHH phát triển theo quy mô lớn ngày càng tăng và tăng với tốc độ cao. Trong khi loại hình công ty tư nhân, hợp danh và công ty cổ phần có vốn nhà nước cho thấy giảm sút quy mô. Dường như loại hình công ty này không thích hợp với những doanh nghiệp lớn có quy mô trên 500 lao động, đặc biệt là công ty hợp danh chỉ thích hợp với quy

mô dưới 100 lao động. Cũng cần lưu ý thêm đó là các doanh nghiệp có vốn đầu tư 100% của nước ngoài cũng mở rộng quy mô với tốc độ cao, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp có quy mô trên 5000 người.

Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng mặc dù tốc độ tăng số doanh nghiệp lớn của khu vực kinh tế ngoài nhà nước là lớn nhất, nhưng con số tuyệt đối thì vẫn còn thấp hơn so với các khu vực khác. Trong năm 2012 số doanh nghiệp ngoài

nhà nước có quy mô hơn 5000 lao động chỉ là 21 trong khi khu vực nhà nước là 40 và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 64.

Trong nhóm doanh nghiệp có quy mô lao động từ 1000 đến 4999 lao động thì khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 401 doanh nghiệp và đã vượt qua khu vực nhà nước (241 doanh nghiệp) và đang tiếp cận khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (490 doanh nghiệp). Các nhóm doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn thì khu vực kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ lệ áp đảo.

Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân về mặt quy mô đang là động cơ chính tạo việc làm nâng cao chất lượng việc làm cho người dân. Các doanh nghiệp ngoài nhà nước đang tạo ra hơn 60% số việc làm trong khu vực doanh nghiệp của cả nước và tỷ lệ này đang có xu hướng tăng lên.

Tương tự nếu xét trên quy mô về vốn, thì số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước trong tất cả các nhóm quy mô vốn đều có tốc độ tăng trưởng cao (Bảng 2).

**Bảng 2: Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp 2009-2012 theo các nhóm quy mô về vốn**

|          | Số lượng<br>lao động       | < 0.5  | 0,5 - 1 | 1 - 5  | 5 - 10 | 10 - 50 | 50<br>- 200 | 200<br>- 500 | > 500 |
|----------|----------------------------|--------|---------|--------|--------|---------|-------------|--------------|-------|
| DNNN     | Tổng                       | -8.24  | -6.47   | -16.91 | -4.26  | -5.72   | -1.50       | -0.14        | 12.87 |
|          | Trung ương                 | 4.55   | 0.00    | -6.77  | -5.42  | -3.06   | -3.00       | -2.96        | 10.75 |
|          | Địa phương                 | -15.66 | -10.61  | -21.99 | -3.70  | -7.93   | 0.58        | 4.43         | 18.91 |
| Ngoài NN | Tổng                       | 6.43   | 0.08    | 11.20  | 15.86  | 24.76   | 28.40       | 20.62        | 27.47 |
|          | Tư nhân                    | -6.05  | -13.15  | 0.77   | 7.76   | 14.20   | 21.01       | 12.26        | -3.45 |
|          | Hợp danh                   | 112.65 | 58.74   | 43.25  | 100.00 | 55.36   | -12.64      |              |       |
|          | TNHH                       | 12.37  | 5.71    | 14.06  | 16.99  | 24.79   | 29.41       | 16.25        | 24.03 |
|          | Cổ phần có<br>vốn NN       | -17.02 | -28.62  | -2.30  | -11.70 | -5.21   | 0.06        | 10.15        | 22.53 |
|          | Cổ phần không<br>có vốn NN | 20.08  | 7.71    | 13.68  | 17.32  | 30.06   | 33.23       | 28.86        | 31.84 |
|          |                            | 11.65  | 8.06    | 10.27  | 6.89   | 9.31    | 11.20       | 15.04        | 22.63 |
| FDI      | 100% FDI                   | 10.06  | 7.03    | 10.75  | 7.05   | 9.92    | 11.06       | 17.93        | 26.79 |
|          | Liên doanh                 | 20.51  | 14.47   | 7.91   | 6.17   | 5.73    | 12.04       | 3.94         | 12.65 |
| Tổng     |                            | 6.49   | 0.14    | 11.16  | 15.63  | 23.41   | 23.08       | 15.70        | 22.00 |

Nguồn: Tổng hợp từ các niên giám thống kê 2009-2013, Tổng cục thống kê.

Điều đáng lưu ý là trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước nhóm các doanh nghiệp có quy mô lớn (từ hơn 50 tỷ trở lên) có tốc độ tăng trưởng rất cao và cao hơn hẳn các nhóm doanh nghiệp cùng quy mô thuộc khu vực DNNN và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Không chỉ có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn, các doanh nghiệp ngoài nhà nước có quy mô vốn lớn cũng có số lượng tuyệt đối vượt trội so với các doanh nghiệp thuộc khu vực DNNN và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài<sup>3</sup>. Trong các loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước thì công ty cổ phần không có vốn nhà nước và công ty TNHH cho thấy tốc độ gia tăng về số lượng trên tất cả các nhóm quy mô đều rất cao. Đặc biệt các công ty cổ phần thuộc các nhóm vốn 10-50 tỷ, 50-200 tỷ, 200-500 tỷ và trên 500 tỷ đều có tốc độ tăng trưởng trung bình khoảng 30%.

Như vậy doanh nghiệp ngoài nhà nước Việt Nam đang thể hiện sự phát triển mạnh mẽ không chỉ về số lượng mà còn tăng nhanh về quy mô, không bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng "thiếu nhóm giữa" như các quan sát tại các nước đang phát triển khác.

Cũng cần lưu ý rằng, Bảng 2 cũng cho thấy rằng trong giai đoạn 2009-2012 trong khu vực DNNN các doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ hơn 500 tỷ đồng đều giảm về số lượng, trong khi các doanh nghiệp có quy mô vốn lớn hơn 500 tỷ đồng tăng nhanh về số lượng. Điều này cho thấy quá trình tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước Việt Nam đang theo xu hướng thu hẹp doanh nghiệp nhỏ và tăng nhanh số lượng doanh nghiệp có quy mô lớn.

#### 1.2.4 Là khu vực dễ tổn thương nhất

Trong giai đoạn nền kinh tế suy giảm tăng trưởng 2010-2013 số lượng doanh nghiệp kinh tế tư nhân bị ngừng hoạt động và giải thể tăng cao. Năm 2013 cả nước có 76.955 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với vốn đăng ký lên đến 398.681 tỷ đồng tăng 10,1% về số doanh nghiệp

và giảm 14,7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên số lượng doanh nghiệp giải thể và ngừng hoạt động liên tục gia tăng, cho thấy tổng số doanh nghiệp giải thể và ngừng hoạt động tăng liên tục từ 43.200 năm 2010 lên 60.737 năm 2013<sup>4</sup>. Bên cạnh đó tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm nên tỷ trọng số lượng doanh nghiệp giải thể và ngừng hoạt động so với số lượng doanh nghiệp thành lập mới liên tục gia tăng và đạt gần 79%.

Thêm vào đó, số lượng vốn đăng ký mới thường là thấp với mức vốn trung bình trên một doanh nghiệp sụt giảm mạnh từ 6,7 tỷ năm 2012 xuống còn 5,2 tỷ 2013. Nếu loại trừ yếu tố đồng tiền mất giá thì mức giảm sút này lên đến hơn 30%. Điều này cũng phản ánh khả năng sắp xếp vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp ngày càng khó khăn và các doanh nghiệp có xu hướng khởi nghiệp tinh gọn hơn.

Số lượng doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động vẫn liên tục tăng nhưng tốc độ tăng liên tục giảm sút từ năm 2008 (tốc độ 30,3%) đến 2012 còn 7,1%. Trong khi đó tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhà nước lại thể hiện xu thế tăng lên, còn các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ giảm sút mạnh trong năm 2012 còn giai đoạn 2008-2011 vẫn thể hiện xu thế tăng lên (Hình 1).

#### 1.2.5 Hiệu quả hoạt động thấp hay tuân thủ pháp luật thấp?

Số liệu thống kê (Bảng 4) cho thấy hiệu quả hoạt động của các loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước là thấp hơn rất nhiều khu vực nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Trái với những quan sát trên thế giới, các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam lại có tỷ suất lợi nhuận cao nhất, cao hơn cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thêm vào đó, các doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tỷ suất lợi nhuận thấp hơn các doanh nghiệp liên doanh.

<sup>3</sup> Ví dụ số doanh nghiệp có vốn trên 500 tỷ đồng của khu vực ngoài nhà nước năm 2012 là 1313 trong khi số các doanh nghiệp thuộc nhóm này của khu vực DNNN và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lần lượt là 660 và 780.

<sup>4</sup> Số liệu này bao gồm tổng thể các loại hình doanh nghiệp. Tuy nhiên số liệu này có thể đại diện cho tình của doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam vì các lý do sau: Tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân chiếm hơn 96% tổng số doanh nghiệp của cả nước; và trong thời kỳ suy giảm các doanh nghiệp nước ngoài hầu như không bị ảnh hưởng do không phụ thuộc vào nguồn vốn trong nước, còn các doanh nghiệp nhà nước thì theo truyền thống rất ít bị giải thể và ngừng hoạt động.

Lưu ý rằng các doanh nghiệp liên doanh tại Việt Nam chủ yếu là liên doanh giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước. Tương tự, trong các công ty cổ phần thì công ty cổ phần có góp vốn của nhà nước trên số liệu cũng hiệu quả hơn hẳn các loại hình công ty

cổ phần khác. Như vậy chỉ nhìn số liệu thống kê chúng ta có thể nhận thấy rằng ở đâu có yếu tố doanh nghiệp nhà nước thì ở đó có tỷ suất lợi nhuận được thống kê cao hơn và cao nhất là các doanh nghiệp nhà nước.

**Bảng 3: Tình hình doanh nghiệp đăng ký mới và giải thể**

|                                                                       | 2010      | 2011      | 2012      | 2013    |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|---------|
| Số DN đăng ký mới                                                     | 89.136    | 77.548    | 70.054    | 76.955  |
| Số vốn đăng ký (tỷ đồng)                                              | 544.000   | 513.000   | 467.387   | 398.681 |
| Vốn trung bình (tỷ đồng)                                              | 6,1       | 6,6       | 6,7       | 5,2     |
| Số DN giải thể và ngừng hoạt động                                     | 43.200    | 53.900    | 54.278    | 60.737  |
| Tỷ trọng DN giải thể và ngừng hoạt động so với số đăng ký mới (%)     | 48.47     | 69.51     | 77.48     | 78.93   |
| DN ngoài nhà nước đang hoạt động<br>Vốn DNTN đang hoạt động (tỷ đồng) | 268.831   | 312.416   | 334.562   |         |
| Vốn DNTN đang hoạt động (tỷ đồng)                                     | 5.451.700 | 6.875.000 | 7.711.700 |         |

Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục Đăng ký kinh doanh, MPI.

Số liệu về tỷ suất lợi nhuận rất thấp của các doanh nghiệp ngoài nhà nước tỏ ra mâu thuẫn với những số liệu có độ tin cậy cao hơn (dễ thống kê hơn, khó che giấu hơn) như tốc độ tăng doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn tăng cao hơn các loại hình doanh nghiệp khác (Hình 1); tốc độ tăng vốn kinh doanh của các doanh nghiệp

ngoài nhà nước cũng cao hơn nhiều so với các loại hình doanh nghiệp khác; hệ số thanh khoản hiện thời của các doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng cao hơn hai khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và DNN<sup>5</sup>; tốc độ tăng quy mô lao động và vốn của các doanh nghiệp lớn cũng cao nhất.

<sup>5</sup> Năm 2012 hệ số thanh khoản hiện thời (vốn lưu động/nợ ngắn hạn) của doanh nghiệp ngoài nhà nước là 3,2 thấp hơn năm 2007 (5,3) nhưng vẫn cao hơn nhiều hai khu vực còn lại. (VCCI 2014)

Bảng 4: Tỷ suất lợi nhuận<sup>6</sup> các loại hình doanh nghiệp

|             | Năm                           | 2005  | 2008  | 2009  | 2010  | 2011  | 2012 |
|-------------|-------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|------|
| DNNN        | <b>Tổng</b>                   | 5.4   | 5.13  | 7.89  | 5.31  | 5.18  | 5.59 |
|             | Trung ương                    | 6     | 5.28  | 8.14  | 5.1   | 5.38  | 5.58 |
|             | Địa phương                    | 3.14  | 4.41  | 6.72  | 6.28  | 4.29  | 5.66 |
| Ngoài NN    | <b>Tổng</b>                   | 1.19  | 1.21  | 2.27  | 2.71  | 1.48  | 1.15 |
|             | Tư nhân                       | 0.84  | 0.57  | 0.69  | 0.74  | 0.61  | 0.74 |
|             | Hợp danh                      | -1.51 | 31.1  | 15.35 | 12.9  | 27.25 | 1.01 |
|             | TNHH                          | 0.39  | 0.15  | 0.67  | 1.46  | 0.18  | 0.42 |
|             | Cổ phần có vốn nhà nước       | 3.9   | 5.42  | 6.86  | 7.55  | 5.08  | 4.53 |
|             | Cổ phần không có vốn nhà nước | 2.28  | 1.62  | 3.62  | 3.31  | 2.15  | 1.26 |
| FDI         | <b>Tổng</b>                   | 11.82 | 10.57 | 10.96 | 8.84  | 5.06  | 4.85 |
|             | 100% FDI                      | 2.57  | 2.85  | 4.82  | 4.22  | 4.34  | 3.7  |
|             | Liên doanh                    | 20.39 | 22.53 | 3.03  | 18.77 | 7     | 8.73 |
| <b>Tổng</b> |                               | 5.25  | 4.02  | 5.39  | 4.53  | 3.16  | 3.13 |

Như vậy dường như có một nghịch lý ở đây: các doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận cao hơn lại tăng số lượng và tăng vốn chậm hơn; các doanh nghiệp không có vốn của nhà nước lại tăng vốn nhanh nhưng tỷ suất lợi nhuận thấp<sup>7</sup>; hệ số thanh khoản thấp hơn; tốc độ mở rộng quy mô nhỏ hơn. Nghịch lý này có thể là do các doanh nghiệp có yếu tố nhà nước thường có chi phí một số đầu vào rẻ hơn như: thuê đất, vốn hơn so với các doanh nghiệp khác. Tuy nhiên một phần cũng là do các doanh nghiệp không yếu tố nhà nước thường có xu hướng làm sai lệch báo cáo tài chính để trốn thuế (nhưng thực chất họ có lãi cao hơn), trong khi các DNNN lại có xu hướng báo cáo có lãi vừa phải để báo cáo thành tích.

<sup>6</sup> Đây là tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu được tính bằng tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp, chia cho tổng doanh thu thuần (doanh thu đã trừ các loại thuế gián thu) do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác.

<sup>7</sup> Ngoài trừ trường hợp các công ty hợp danh sẽ được nói ở phần sau.

#### 1.2.6 Tình phi chính thức không giảm

Mặc dù có sự phát triển vượt bậc về số lượng các loại hình doanh nghiệp trong khu vực kinh tế tư nhân, tỷ lệ các doanh nghiệp ngoài nhà nước thuộc khu vực phi chính thức không có xu hướng cải thiện. Số hộ kinh doanh cá thể năm 2012 vẫn tăng hơn 23% so với số hộ năm 2007 và đạt 4,6 triệu hộ. Đáng chú ý là chỉ có 27% số hộ này có đăng ký kinh doanh và đăng ký mã số thuế.

Trên thực tế các hộ kinh doanh cá thể hoạt động như một doanh nghiệp với quy mô thường là nhỏ hoặc siêu nhỏ, nhưng không đăng ký hoạt động theo luật doanh nghiệp mà theo Nghị định 43/2010/NĐ-CP. Các hộ kinh doanh cá thể không có tư cách pháp nhân, không có con dấu



và chịu sự quản lý giám sát và chế độ thuế riêng bao gồm: thuế môn bài, thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân. Thông thường các mức thuế này thấp hơn nhiều nếu đăng ký hoạt động theo hình thức doanh nghiệp do rất khó theo dõi doanh thu của các hộ này. Đây chính là động lực chính để các hộ kinh doanh cá thể không chuyển sang loại hình doanh nghiệp, và do đó họ rất khó phát triển lên thành các hình thức tổ chức kinh doanh hiện đại, năng cao năng suất lao động.

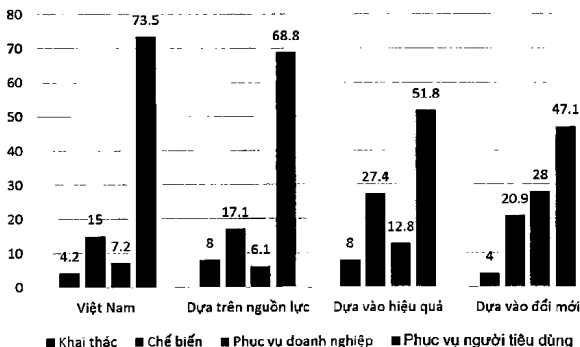
### 1.2.7 Các lĩnh vực kinh doanh kém đa dạng

Khu vực kinh tế tư nhân của Việt Nam chưa đạt tới mức đa dạng ngành nghề so với các nước có cùng mức độ phát triển. Theo cách tiếp cận của OECD, Việt Nam thuộc nhóm “Các nước phát triển dựa vào yếu tố đầu vào” (Giai đoạn I), trong khi những nước có trình độ phát triển cao hơn được xếp vào “phát triển dựa trên hiệu quả” (giai đoạn II) hoặc “phát triển dựa vào đổi mới” (giai đoạn III). Các hoạt động kinh doanh, dù là ở giai đoạn đầu hay đã phát triển, đều chủ yếu là hướng tới phục vụ người tiêu dùng. Tỷ lệ các hoạt động kinh doanh phục vụ người tiêu dùng

giảm dần khi trình độ phát triển kinh tế cao hơn. Ở các nước phát triển dựa trên đổi mới, tỷ lệ các hoạt động kinh doanh khai thác rất thấp, trong khi đó tỷ lệ các hoạt động phục vụ doanh nghiệp lại khá cao, trung bình chiếm 28%. Ở nền kinh tế dựa trên hiệu quả, các hoạt động kinh doanh mang tính chất chế tạo đạt tỷ lệ cao, trung bình trên 27%, chỉ đứng sau các hoạt động phục vụ người tiêu dùng.

Theo nghiên cứu Chỉ số kinh doanh toàn cầu 2013 (GEM) cho thấy tại Việt Nam tỷ lệ ngành nghề chủ yếu tập trung vào những ngành phục vụ người tiêu dùng, đạt mức 73,8% và cao thứ 8 trong tổng số 70 nước tham gia khảo sát. Trong khi đó tỷ lệ tham gia ngành chế biến, chế tạo lại thấp hơn so với các nước cùng nhóm. Như vậy có thể thấy ngành nghề kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam kém đa dạng và chỉ tập trung vào những ngành phục vụ tiêu dùng là chính mà chưa chuyển hướng sang các ngành thể hiện trình độ phát triển cao hơn như chế biến, chế tạo, ngành phục vụ doanh nghiệp.

**Hình 3: Tỷ lệ ngành nghề kinh doanh mà các doanh nghiệp tham gia**



Nguồn: Báo cáo “Chỉ số kinh doanh Việt Nam 2013”, VCCI.

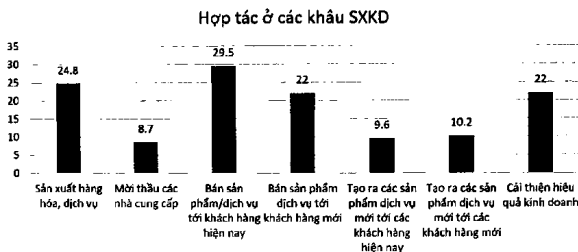
### 1.2.8 tính liên kết trong sản xuất kinh doanh thấp

Thông thường trong quá trình hoạt động mỗi hoạt động kinh doanh thường được tổ chức kết hợp với các hoạt động kinh doanh khác. Sự hợp tác này có thể là chính thức hoặc phi chính thức, liên quan đến sản xuất, cung cấp, tiếp thị và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Theo Báo cáo “Chỉ số kinh doanh Việt Nam 2013” thì mức độ hợp tác sản xuất, gắn kết chuỗi

cung ứng và mạng lưới sản xuất khu vực và toàn cầu của Việt Nam còn yếu. Sự hợp tác kinh doanh tập trung chủ yếu ở khâu tiếp thị bán hàng, bao gồm cả bán hàng cho các khách hàng hiện tại (29,5%) và khách hàng tương lai (22%). Một hoạt động khác cũng thường có sự hợp tác là trong khâu sản xuất hàng hóa và dịch vụ (24,8%). Các khâu hợp tác đặc biệt thấp là khâu mời thầu các nhà cung cấp và phát triển ra sản phẩm mới.

**Hình 4: Hợp tác ở các khâu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**



Nguồn: Báo cáo “Chỉ số kinh doanh Việt Nam 2013”, VCCI.

Sự yếu kém trong việc hợp tác kinh doanh và gắn kết với các chuỗi giá trị sản xuất làm cho sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam yếu và khả năng tăng năng suất lao động thấp. Yếu kém trong hợp tác trong việc tạo ra sản phẩm mới cũng chính là nguyên nhân làm cho doanh nghiệp Việt Nam chưa thu được nhiều giá trị gia tăng trong chuỗi sản xuất. Ví dụ rõ thấy nhất là trong các ngành sản xuất giấy dép, dệt may, điện thoại di động, v.v...

### 1.2.9 Phụ thuộc nhiều vào thị trường nước ngoài

Hoạt động của khu vực tư nhân trong một nền kinh tế bên cạnh một nền kinh tế đang phát triển mạnh mẽ như Trung Quốc không chỉ tạo ra những cơ hội kinh doanh mới nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam. Do tính phi chính thức khá phổ biến và sự liên kết giữa các doanh nghiệp yếu kém nên các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước của Việt Nam có sức

cạnh tranh yếu hơn so với các doanh nghiệp của Trung Quốc và đang ngày càng phụ thuộc lớn vào Trung Quốc về cả thị trường nguyên vật liệu đầu vào (với các ngành dệt may, giấy dép, điện tử, máy móc, phụ tùng,...) và thị trường tiêu thụ (nông sản, khoáng sản,...). Những lĩnh vực này cũng chính là những lĩnh vực mà kinh tế tư nhân tham gia tích cực nhất.

Như phần trên đã phân tích cho thấy các doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước của Việt Nam tham gia hợp tác rất hạn chế trong việc phát triển sản phẩm mới, quy trình mới mà hầu như phụ thuộc vào công nghệ của nước ngoài để sản xuất ra những sản phẩm đã vào thời kỳ bão hòa ở thị trường thế giới. Chính vì vậy doanh nghiệp tư nhân Việt Nam trở nên thụ động trong cả khâu tìm kiếm thị trường lẫn khai thác nguồn nguyên liệu tại chỗ, cũng như tìm kiếm cơ hội thị trường ở những khu vực khác.

Thêm vào đó, năng suất lao động của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh

ng nghiệp tư nhân nói riêng thấp hơn nhiều so với Trung Quốc và các nước trong khu vực (ILO, 2014) do khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam cũng yếu hơn các doanh nghiệp từ Trung Quốc và trong khu vực.

### 1.3 Vai trò của hệ thống thể chế

#### 1.3.1 Sân chơi bình đẳng?

Thể chế kinh tế hiện hành tại Việt Nam vẫn dành cho kinh tế nhà nước (bao gồm cả DNNN) có vai trò chủ đạo. Trong môi trường thể chế đó thì các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp nhà nước sẽ có những thuận lợi và khó khăn khác nhau.

Theo báo cáo của VCCI (2014) thì mặc dù có số lượng áp đảo tại Việt Nam nhưng các doanh nghiệp ngoài nhà nước đang cảm nhận sự lấn át từ phía các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các DNNN thường có do các cơ quan quản lý nhà nước làm chủ sở hữu và cũng quản lý điều hành do đó nhận được nhiều ưu đãi trong việc tiếp cận vốn, đất đai, thị trường và đặc biệt trong việc đấu thầu mua sắm công. Các doanh nghiệp FDI cũng thường được ưu tiên hơn trong việc thu hút đầu tư. Trong thời gian qua Việt Nam đã dành rất nhiều chính sách ưu đãi cho nhà đầu tư FDI. Đặc biệt, tập trung vào ưu đãi tài chính, như miễn giảm thuế (thuế thu nhập DN, thuế xuất

nhập khẩu, thuế lợi tức), miễn giảm tiền sử dụng đất, ưu đãi tín dụng, thậm chí hỗ trợ giải phóng mặt bằng... Ưu đãi được tất cả các cấp đưa ra, từ trung ương tới địa phương. “Giai đoạn từ năm 2000 - 2005, ưu đãi cho DN FDI luôn nhiều hơn DN trong nước. Thậm chí các tỉnh chạy đua ưu đãi để thu hút FDI, gây bất ổn cho hệ thống đầu tư cả nước”<sup>8</sup>. Để cạnh tranh thu hút vốn FDI với các nước trong khu vực. Mỗi đây, các địa phương trên cả nước đua nhau cải thiện các chính sách thực thi pháp luật như thuế, hải quan, hoàn chỉnh điều kiện kết cấu hạ tầng và tăng cường đào tạo nguồn nhân lực... Những ưu đãi này các doanh nghiệp trong nước rất ít khi được hưởng<sup>9</sup>.

Bên cạnh đó các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài rất ít khi bị hành về các thủ tục hành chính do họ có tiếng nói trực tiếp lên Chính phủ được và các cơ quan nhà nước cũng rất ngại gây khó dễ cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Trong khi các doanh nghiệp trong nước thì hầu hết đều phải gánh chịu những chi phí và thủ tục phiền hà của thủ tục hành chính.

Bảng 5 dưới đây cho thấy các doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng có một số lợi thế nhất định so với định với DNNN, những lợi thế này bao gồm quyền tự chủ trong việc ra quyết định đối với tài sản, thuế mướn, sa thải công nhân;

**Bảng 5: Chính sách của nhà nước đối với DNNN và DNTN**

| Tiêu chí | DNNN                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | DNTN                                                                                                                                                                                                                                        |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Vị thế   | Định hướng đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Đặc biệt trong các lĩnh vực như ngân hàng, tài chính, Công nghiệp cơ bản, xây dựng hạ tầng, v.v... Mục tiêu kinh tế và xã hội. Tuy nhiên không có sự tách bạch giữa hai mục tiêu này do đó không thể đánh giá hiệu quả của việc thực hiện từng loại mục tiêu. | Số lượng doanh nghiệp ngày càng lớn, nhưng quy mô doanh nghiệp nhỏ, tỷ lệ doanh nghiệp vừa và lớn nhỏ và không tăng. Chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây dựng mà ít hoạt động trong các khu vực chế biến, chế tạo |

<sup>8</sup> <http://www.tienphong.vn/Kinh-Te/uu-dai-cho-doanh-nghiep-sinh-ngoai-hon-noi-724367.tpo>

<sup>9</sup> Chẳng hạn thành phố Cần Thơ ngoài việc miễn giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất 50% theo Nghị quyết 02 của Chính phủ, thành phố còn gia hạn thời gian miễn giảm tăng thêm từ 3-6 năm so với quy định chung. Riêng các dự án thuộc dạng BOT, hợp đồng BT có vốn FDI, sẽ được miễn giảm tiền thuế sử dụng đất lên đến từ 8-15 năm. Mức thuế suất thu nhập DN giảm thêm 5%. Các dự án đầu tư vào địa bàn khó khăn được giảm thuế từ 15-20%. Tiền cho thuê đất từ 4 USD/m<sup>2</sup>/năm trước đây, hiện nay giảm còn 0,59 USD, phí sử dụng hạ tầng từ 2 USD trước đây, hiện giảm chỉ còn 0,2 USD/m<sup>2</sup>/năm.

|                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mục tiêu và động lực                  | Không có động lực để nâng cao hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh do: người quản lý được bổ nhiệm và đãi ngộ theo các quyết định chính trị hơn là do các thành tích trong hoạt động kinh doanh; lợi ích của người quản lý không rõ ràng; và không phải đối mặt với giới hạn ngân sách cứng và do đó không bị đe dọa bởi nguy cơ phá sản.                                                                                                                                                                                                                                            | Tối đa hóa lợi nhuận Có động lực mạnh mẽ trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh do phải đối mặt với giới hạn ngân sách cứng và lợi ích được phân chia rõ ràng theo quyền sở hữu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Quan hệ giữa nhà nước và doanh nghiệp | Các cơ quan đại diện quyền sở hữu của nhà nước (thuộc chính phủ) vừa thực thi quyền sở hữu và chức năng quản lý nhà nước, điều này dẫn đến các hệ quả: các cơ quan này có xu hướng thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo hướng có lợi cho DNNN; người quản lý của DNNN thường là các quan chức nhà nước chứ không phải là những người có năng lực kinh doanh do đó thường là quản lý không hiệu quả, kết quả kinh doanh yếu kém; các DNNN không phải lo nguy cơ phá sản do đó không có động lực cải thiện năng lực cạnh tranh.                                                         | Hoặc là hoàn toàn độc lập với nhà nước và chịu sự chi phối hoàn toàn của hệ thống luật pháp và chính sách, đồng thời phải đối diện với nguy cơ phá sản; Hoặc có quan hệ cánh hâu với các nhà chính trị trong bối cảnh thể chế giám sát còn yếu kém dẫn đến các doanh nghiệp này chủ yếu khai thác mối quan hệ này (rent seeking) hơn là đầu tư nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và cạnh tranh. Những mối quan hệ này thường là bất hợp pháp do đó doanh nghiệp phải đối diện với rủi ro pháp lý rất lớn có thể dẫn đến phá sản và tù đày. |
| Đăng ký và thủ tục thành lập          | Thủ tục thành lập DNNN rất chặt chẽ nhưng lại khá mờ về trách nhiệm thực thi. Quyết định bởi các cấp khác nhau tùy vào quy mô doanh nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dễ dàng đăng ký thành lập Quy định rõ trách nhiệm thực thi Hạn chế lĩnh vực kinh doanh theo giấy phép kinh doanh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Lĩnh vực kinh doanh                   | Được phép hoạt động trong những lĩnh vực hạn chế kinh doanh hoặc kinh doanh một số mặt hàng đặc thù; trong các lĩnh vực này DNNN được độc quyền.<br>Hầu hết các DNNN vẫn hoạt động trong các lĩnh vực không hạn chế kinh doanh nhưng thường là trong những ngành hàng không thương mại được. Trong lĩnh vực này DNNN thường đóng vai trò chi phối.<br>Các DNNN cũng bị hạn chế hoạt động theo lĩnh vực quy định trên giấy phép kinh doanh. Tuy nhiên do có quan hệ chặt chẽ với chính quyền nên các DNNNN dễ dàng hoạt động trong tất cả các lĩnh vực khác mà ít phải chịu rủi ro pháp lý. | Chỉ được phép hoạt động trong các lĩnh vực không hạn chế kinh doanh và cũng không được kinh doanh những mặt hàng đặc thù. Chỉ được kinh doanh những lĩnh vực quy định trên giấy phép kinh doanh. Nếu kinh doanh những lĩnh vực ngoài giấy phép là vi phạm tội "kinh doanh trái phép" có thể phải phá sản và đi tù.<br>Không cho phép độc quyền kinh doanh trong bất cứ lĩnh vực nào.<br>Hầu như không tham gia được vào các lĩnh vực cung cấp dịch vụ công, hàng hóa công.                                                                     |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Quản trị và tổ chức                    | Mô hình tổ chức công kênh và vẫn chịu ảnh hưởng của các cơ quan chủ quản theo từng nhiệm kỳ. Do đó các DNNN hầu như không có động lực đầu tư dài hạn để thay đổi căn bản năng lực sản xuất và cạnh tranh.<br>Không có quy chế chịu trách nhiệm cá nhân trong trường hợp doanh nghiệp làm ăn thua lỗ                                                                        | Ngày càng chuyển sang mô hình tổ chức hiện đại: TNHH, Cổ phần, tư nhân, v.v...<br>Bộ máy tổ chức theo tinh gọn theo đúng nhu cầu của doanh nghiệp và có khả năng thích ứng linh hoạt với cơ chế thị trường                                                                                                                          |
| Quan hệ kinh doanh                     | Chủ yếu kinh doanh độc lập; thời kỳ đầu là đối tác liên doanh chủ yếu của nước ngoài nhờ những lợi thế độc quyền; có một số liên kết với doanh nghiệp tư nhân theo mô hình PPP tuy nhiên mô hình này không thành công như mong đợi.<br>Có liên kết với các doanh nghiệp thuộc thành phần khác thông qua cổ phần hóa các công ty con hoặc mua cổ phần của các công ty khác. | Một số doanh nghiệp lớn có lợi thế về kinh doanh (như ngân hàng, ICT, bất động sản, v.v...) có quan hệ hợp tác kinh doanh với đối tác nước ngoài trong giới hạn theo luật định. Trong khi hầu hết các doanh nghiệp khác có rất ít giao thiệp với doanh nghiệp nước ngoài do thiếu thông tin, dịch vụ, định hướng đầu tư và kỹ năng. |
| Bảo lãnh vốn và chính sách tín dụng    | Được nhà nước cung cấp vốn ngay khi bắt đầu thành lập; được nhà nước bảo lãnh cho vay vốn; được tiếp cận tín dụng nhà nước thông qua ngân hàng phát triển Việt Nam; nợ xấu hầu như được nhà nước hỗ trợ giải quyết hoặc bảo lãnh.                                                                                                                                          | Không được nhà nước cấp vốn và bảo lãnh vay vốn trừ một số lĩnh vực ưu tiên.<br>Thủ tục vay vốn chặt chẽ, phức tạp và đắt đỏ hơn.                                                                                                                                                                                                   |
| Chính sách thuế                        | Không có sự phân biệt giữa doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Thực thi chính sách thuế               | Tuân thủ chặt chẽ luật thuế giá trị gia tăng và khó tránh thuế hơn các doanh nghiệp thuộc các khu vực khác; không được áp dụng chế độ thuế khoán.                                                                                                                                                                                                                          | Chế độ kế toán và báo cáo lòng lẻo; các doanh nghiệp hộ gia đình được phép áp dụng thuế khoán không cần phải trả VAT; trốn thuế là phổ biến.                                                                                                                                                                                        |
| Chính sách đầu tư và hỗ trợ cho đầu tư | Không có toàn quyền tự quyết tất cả các dự án đầu tư và phải trải qua các thủ tục phức tạp; được nhà nước hỗ trợ về mặt thông tin và các vấn đề pháp lý khi bắt đầu dự án đầu tư đặc biệt trong liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài.                                                                                                                                    | Tự quyết quá trình đầu tư<br>Khó tham gia liên doanh với nước ngoài hơn so với doanh nghiệp nhà nước do không có lợi thế về đất đai và quan hệ.                                                                                                                                                                                     |
| Chính sách thương mại                  | Được phép tham gia thương mại trong tất cả các lĩnh vực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Bị hạn chế thương mại một số lĩnh vực.                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Chính sách đất đai                     | Thường có diện tích nhà xưởng sản xuất lớn và được ưu tiên trong phân bổ đất.                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thường diện tích đất nhỏ và thường phải thuê lại đất của các doanh nghiệp nhà nước hoặc các nguồn khác.                                                                                                                                                                                                                             |

|                             |                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lao động và tiền lương      | Nhà nước đặt tiêu chuẩn và giới hạn tiền lương; Khó sa thải lao động; phải tuân thủ nghiêm ngặt các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội. | Tự quyết về thuê mướn, sa thải lao động và thỏa thuận tiền lương; Tuân thủ quy định về tiền lương tối thiểu, bảo hiểm xã hội, đóng góp an sinh xã hội lỏng lẻo. |
| Quản lý tài sản và kỹ thuật | Doanh nghiệp không được tự quyết trong việc bán tài sản mà phải có sự chấp thuận của cơ quan nhà nước với những điều kiện chặt chẽ và phức tạp.       | Tự quyết mua bán tài sản                                                                                                                                        |

Nguồn: ANU and CIEM (2006)

Những lợi thế của doanh nghiệp ngoài nhà nước đã góp phần tạo dựng sự phát triển mạnh mẽ của khu vực này trong thời gian qua. Tuy nhiên những bất lợi của doanh nghiệp ngoài nhà nước đang tạo ra những rủi ro lớn và rào cản không đáng có cho khu vực này lớn mạnh hơn nữa. Tiếp cận đất không bình đẳng làm cho doanh nghiệp ngoài nhà nước phải gánh thêm rủi ro khi đầu tư dài hạn và mở rộng sản xuất. Tiếp cận vốn khó khăn ngăn cản doanh nghiệp mở rộng sản xuất và đầu tư chiều sâu. Thông tin và tín dụng hạn chế là rào cản để các doanh nghiệp ngoài nhà nước nắm bắt cơ hội kinh doanh, v.v...

Những nỗ lực để tạo ra một sân chơi bình đẳng cho doanh nghiệp ngoài nhà nước và với các loại hình doanh nghiệp khác, đặc biệt là DNNN đang gặp phải những thách thức rất lớn. Các DNNN ngày nay đang nắm giữ hơn 30% tổng tài sản toàn xã hội và đang tạo ra những lợi ích rất lớn cho những cơ quan đại diện chủ sở hữu. Việc tách rời chức năng chủ sở hữu nhà nước và chức năng quản lý nhà nước<sup>10</sup> sẽ tước đoạt những lợi ích này của các cơ quan chủ quản do đó các cơ quan chủ quản luôn chống lại chủ trương này. Những nhóm lợi ích này lại là những nhóm có ảnh hưởng trong quá trình ra quyết định về chiến lược và định hướng phát triển lâu dài của nền kinh tế. Bản Hiến pháp mới được sửa đổi bổ sung năm 2013 đã có những thay đổi rất tiến bộ nhưng vẫn quy định “kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo” (khoản 1, Điều 51). Mặc dù các cơ quan soạn thảo và Quốc Hội

đã nhiều lần giải thích “Kinh tế nhà nước” không chỉ là DNNN mà còn bao gồm các hoạt động kinh tế của bộ máy nhà nước nữa.

*1.3.2 Doanh nghiệp chưa được làm những gì mà pháp luật không cấm*

*a. Ngành nghề kinh doanh*

Theo luật doanh nghiệp hiện hành, các doanh nghiệp đều phải đăng ký ngành nghề kinh doanh và chỉ được thực hiện hoạt động kinh doanh trong phạm vi ngành nghề đã được đăng ký. Điều này trái với quy định của Luật doanh nghiệp là “doanh nghiệp được làm những gì mà pháp luật không cấm”. Chính vì sự hạn chế này mà các doanh nghiệp khi nhìn thấy cơ hội kinh doanh tốt nhưng không thuộc lĩnh vực đã đăng ký kinh doanh thì cũng đành phải bỏ qua hoặc chấp nhận rủi ro đi tù vì phạm tội “kinh doanh trái phép”.

*b. Tự quyết đầu tư*

Nói chung các doanh nghiệp ngoài nhà nước được quyền tự quyết trong đầu tư vốn và lợi nhuận của mình. Tuy nhiên Luật chuyển giao công nghệ năm 2012 lại quy định “Doanh nghiệp được trích một phần lợi nhuận trước thuế hằng năm lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để tiến hành hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới công nghệ”. Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp mới sửa đổi năm 2013 cũng vẫn tiếp tục quy định: “Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hằng năm để lập Quỹ phát triển KH-CN của doanh nghiệp”. Những quy định này bất

<sup>10</sup> Bộ Công thương vừa thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các ngành điện, than, xăng dầu đồng thời là cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) và tập đoàn than khoáng sản Việt Nam.

buộc hai điều (i) doanh nghiệp chỉ có thể trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ khi có lợi nhuận; và (ii) mức trích lập quỹ này bị giới hạn trong mức 10%.

Theo tinh thần của Luật doanh nghiệp thì Doanh nghiệp tư nhân cần được quyền tự do trong việc lập quỹ đầu tư phát triển KHCN và vốn đầu tư để thành lập quỹ này cần mặc nhiên được coi là quyền của doanh nghiệp. Doanh nghiệp tư nhân tự chịu trách nhiệm về kết quả tài chính của mình và có trách nhiệm đối với các khoản chi tiêu đảm bảo đúng các quy định của pháp luật về thuế (ví dụ như phải thanh toán đầy đủ thuế VAT hoặc thuế thu nhập cá nhân) cho các khoản chi tiêu về nghiên cứu KHCN. Do vậy, việc cho phép doanh nghiệp “được lập quỹ” hoặc “được dành một phần vốn đầu tư để phát triển khoa học công nghệ”, hoặc “được phép tính vào chi phí” là một tư duy xin cho, cần được thay đổi.

Cũng cần lưu ý rằng, doanh nghiệp tư nhân luôn có xu hướng giấu thu nhập để tránh thuế thì các quy định này chính là rào cản để các doanh nghiệp tư nhân đổi mới khoa học công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và năng suất lao động.

### 1.3.3 Một số hạn chế trong chính sách khuyến khích đầu tư vào R&D và chuyển giao công nghệ

#### a. Chỉ mới chú trọng vào những giải pháp kỹ thuật trong sản xuất mà chưa chú trọng vào các lĩnh vực cần sáng tạo khác

Kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là tại các quốc gia như Đài Loan, Hàn Quốc, các nước thuộc OECD cho thấy việc khuyến khích sáng tạo và ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp không chỉ giới hạn trong việc nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Hoạt động đổi mới, sáng tạo, chuyển giao công nghệ còn cần được đặc biệt khuyến khích trong các lĩnh vực như: sáng tạo và đổi mới sản phẩm, đổi mới phương thức, quy trình sản xuất và phương thức quản lý tại doanh nghiệp. Máy móc và công nghệ có ý nghĩa quan trọng song đó chỉ là phương tiện và không thể tách rời với các quy trình sản xuất,

phương thức quản lý (know-how). Việc đổi mới, ứng dụng quy trình và cách thức tổ chức sản xuất, phương thức quản lý hiện đại tại doanh nghiệp cũng có ý nghĩa quan trọng như việc đổi mới về công nghệ, máy móc nhằm cải thiện năng suất và tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

Cho tới nay, hệ thống văn bản và chính sách về KHCN đã ban hành mới chủ yếu tập trung vào nội dung nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu KHCN. Các nội dung như hỗ trợ và khuyến khích đổi mới sản phẩm, đổi mới phương thức quản lý, phương thức và quy trình sản xuất (know-how) còn gần như bị bỏ quên hoặc chưa được quan tâm đúng mức.<sup>11</sup>

#### b. Hình thức ưu đãi chủ yếu là thuế và giá cho thuê đất

Đầu tư vào KHCN đòi hỏi phải có vốn lớn và có nhiều rủi ro bao gồm: rủi ro không có đủ nhân lực, rủi ro nghiên cứu không thành công, quá trình nghiên cứu kéo dài, kết quả nghiên cứu không thị trường hóa được, v.v... Để giúp các doanh nghiệp đầu tư vào khoa học công nghệ giảm thiểu rủi ro nhà nước cũng đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi nhưng chủ yếu dưới hình thức ưu đãi về thuế và miễn giảm giá thuê đất với những hình thức khác nhau. Những hình thức hỗ trợ này là cần thiết nhưng chưa đủ để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào KHCN. Nhà nước đang thiếu các cơ chế hỗ trợ thành lập các cụm liên kết giữa doanh nghiệp với các trường Đại học, các viện nghiên cứu, các trung tâm tinh hoa để giúp các doanh nghiệp chia sẻ rủi ro trong lĩnh vực đầu tư cho KHCN. Điều này đặc biệt quan trọng khi 98% số doanh nghiệp của Việt Nam vẫn là doanh nghiệp nhỏ và hầu như không thể hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và đất cũng như thành lập quỹ phát triển KHCN nói trên.

#### c. Các chính sách phát triển thị trường khoa học công nghệ chưa tạo nên bước đột phá để thúc đẩy đổi mới công nghệ trong các doanh nghiệp

Thị trường khoa học và công nghệ là một bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế thị trường, có

<sup>11</sup> Những nội dung này chỉ được hỗ trợ thông qua Quỹ phát triển KIICN của chính doanh nghiệp nếu doanh nghiệp có quỹ này.

vai trò then chốt trong việc tạo môi trường thúc đẩy hoạt động sáng tạo, đổi mới công nghệ; nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thị trường khoa học đã từng bước được hình thành và phát triển trong thời gian qua. Nhà nước cũng tích cực xây dựng khung thể chế và hành lang pháp lý cho phép thị trường này vận hành. Từ năm 2002 đến nay, Nhà nước đã tập trung đầu tư nhiều chương trình, dự án KHCN nhằm thúc đẩy nguồn cung các sản phẩm KHCN do các viện nghiên cứu, trường đại học hoặc doanh nghiệp tạo ra. Đặc biệt, việc thực hiện chuyển đổi các tổ chức KHCN công lập sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo các quy định của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 (sửa đổi bổ sung bằng Nghị định 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010) hoặc doanh nghiệp KHCN theo Nghị định 80/2007/NĐ-CP đã tạo sức ép buộc các tổ chức KHCN phải thay đổi cách thức hoạt động nghiên cứu KHCN, chú trọng tới thị trường và khách hàng nhiều hơn đồng thời phải chấp nhận cạnh tranh để có được đơn hàng. Luật Khoa học và Công nghệ được ban hành năm 2013 và có hiệu lực từ 01/01/2014 đã tạo một hành lang pháp lý thông thoáng và ổn định hơn cho các tác nhân tham gia trên thị trường khoa học công nghệ.

Ngày 8/11/2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2075/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2020 nhằm thực thi và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường khoa học và công nghệ; tập trung phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng, nguồn nhân lực và các thiết chế hệ trung gian của thị trường khoa học và công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ; thúc đẩy quan hệ cung, cầu đối với các sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ. Đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, phát huy vai trò chủ thể trung tâm của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp khoa học và công nghệ; chủ động tích cực hội nhập với khu vực và thế giới để phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Theo Quyết định, từ nay đến 2020 Việt Nam kỳ vọng sẽ tăng giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ trên thị trường hằng năm bình quân không dưới 15%, không dưới 20% đối với một số công nghệ cao được ưu tiên đầu tư và phát triển. Tỷ trọng giao dịch mua bán tài sản trí tuệ (giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật) trong tổng giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ trên thị trường khoa học và công nghệ đạt không dưới 10% vào năm 2015 và không dưới 20% vào năm 2020; Thiết lập mạng lưới sản giao dịch công nghệ kèm theo: hệ thống tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ hỗ trợ, trọng tâm là thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Những nỗ lực trên đây tuy đã đạt được bước tiến đáng kể trong thời gian gần đây nhưng nhìn chung chất lượng vẫn còn ở mức khiêm tốn, khả năng ứng dụng vào thực tế chưa cao. Còn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa kết quả nghiên cứu - triển khai với nhu cầu thực tế, phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Khả năng cung cấp công nghệ của các tổ chức KHCN Việt Nam còn yếu. Có rất nhiều tổ chức KHCN quy mô nhỏ và chủ yếu làm nghiên cứu để tư vấn nhiều hơn là nghiên cứu phát triển công nghệ. Sờ dĩ còn tồn tại nhiều tổ chức KHCN quy mô nhỏ như hiện nay là vì việc sắp xếp các tổ chức KHCN chưa được thực hiện triệt để và chúng ta chưa có qui hoạch phát triển mạng lưới các tổ chức KHCN trên phạm vi toàn quốc. Những tổ chức KHCN lớn cũng có rất nhiều tổ chức không có chức năng nghiên cứu phát triển công nghệ. Cả hai loại tổ chức KHCN này gần như không có năng lực nghiên cứu sáng tạo công nghệ. Hiện nay, chỉ có khoảng 80 viện lớn và 20 trường đại học công nghệ với các đơn vị nghiên cứu trực thuộc mới chính thức có khả năng nghiên cứu phát triển công nghệ và số này vừa có kết quả tốt trong nghiên cứu tiếp nhận và thích nghi các công nghệ nhập đồng thời có năng lực nghiên cứu sáng tạo công nghệ vừa có nhiều kết quả khá tốt trong chuyển giao ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất. Do đó, nguồn cung cho thị trường công nghệ bị hạn chế, không đáp ứng được bên cầu về chủng loại, chất lượng theo yêu cầu. (còn nữa)



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ANU and CIEM, 2002, "Technical Report: Private Enterprise Development in Vietnam" submitted to International Finance Corporation (IFC), Washington, DC.
- Ayyagari, M., Demirguc-Kunt, A., and Maksimovic, V. (2011), "Small vs. young firms across the world: contribution to employment, job creation, and growth," Policy Research Working Paper Series 5631, The World Bank.
- Banerjee, A., & E. Duflo (2005), "Growth Theory through the Lens of Development Economics," Handbook of Economic Growth, trong cuốn: Philippe Aghion và Steven Durlauf (ed.), Handbook of Economic Growth, edition 1, volume 1, chapter 7, 473-552 Elsevier.
- Haltiwanger, J., Jarmin, R., and Miranda, J. (2010), Who Creates Jobs? Small vs. Large vs. Young, NBER Working Paper No. 16300, August 2010.
- Harris, J. và M. Todaro (1970), "Migration, Unemployment and Development: A Two Sector Analysis," American Economic Review, 40, 126-142.
- Hsieh, C., and Olken, B. (2014), The Missing "Missing Middle", NBER working paper No.19966, March 2014
- ILO, 2014, "Global Employment Trends 2014".
- Klapper, L., and Love, I. (2010), "The impact of business environment reforms on new firm registration", Policy Research Working Paper Series 5493, The World Bank.
- Krueger, Anne (2007), "The Missing Middle," ICRIER Working Paper 230.
- Lê Hữu Việt (2014) Ưu đãi cho doanh nghiệp: Sinh ngoại hơn nội? <http://www.tienphong.vn/Kinh-Te/uu-dai-cho-doanh-nghiep-sinh-ngoai-hon-noi-724367.tpo>
- Levy, Santiago (2008), "Good Intentions, Bad Outcomes", Washington DC: Brookings Institution.
- McKinsey (2001), How to compete and grow: A sector guide to sector.
- Niên giám thống kê hàng năm, trong các năm 2010-2013, Tổng cục thống kê
- Rauch, James (1991): "Modeling the informal sector formally," Journal of Development Economics, 35(1), 33-47.
- §VCCI, 2014, Báo cáo "Chỉ số kinh doanh Việt Nam 2013"